Accessories

Designation	Max Fluid viscosity (CA 4)	Aircap	Nozzle size	Needle	Compatibility	Air Consumption	Fluid Output	Fan width at 20cm (8in)		Part number
PROJECTOR	14 - 20 s	ESG K HVLP	0.8 mm (0.031 in)	0.8	-	7.5 m3/h (4.4 cfm)	68 cc/mn (2.3 oz/mn)	14 cm (5.5 in)	1	031150012
PROJECTOR	14 - 20 s	ESG K HVLP	1.0 mm (0.039 in)	1	-	7.5 m3/h (4.4 cfm)	100 cc/mn (3.4 oz/mn)	21 cm (8.3 in)	2	031150013
PROJECTOR	20 - 30 s	ESG K HVLP	1.2 mm (0.047 in)	1.2	-	7.5 m3/h (4.4 cfm)	130 cc/mn (4.4 oz/mn)	24 cm (9.4 in)	3	031150014
AIRCAP	-	ESG K HVLP	-	-	-	-	-	-	4	132150200

Spare part

Designation	Details		Part number
PACKAGE OF SEALS S3 GUN	Pack of seals	2	129150901
SERVICING KIT S3 GUN	Maintenance pack (includes a pack of seals + gun components)	3	129150902
PLASTIC GRAVITY O25L CUP FOR J4-J5	Spare white 0.25L cup with strainer	4	139280200
0.25L GREY GRAVITY CUP	Spare grey 0.25L cup with strainer for PU and precatalysed fluids	5	139280250
5 NON-DROP PACKET	Pack of 5 non drop plugs	6	139270210
5 SCREENS PACKET FOR 0,6L CUP	Pack of 5 strainers to put in the cup	7	139270220

Sames reserves the right to modify its equipment or specifications without further notice. Document, products and pictures shown are not contractual. Alfess® est une marque déposée. FR n° 1 222 301 - 20210 -

sames

13 chemin de Malacher - CS 70086
38243 MEYLAN Cedex - FRANCE
Phone: +33 (0)4 76 41 60 60 - Fax: +33 (0)4 76 41 60 90
www.sames.com

sames kremlin

S3 G HTI Manual Airspray Spray Gun Gravity

Airspray / Súng sơn tay

- Hiệu quả truyền rất cao
- Chất lượng nguyên tử hóa vượt trội cho các sản phẩm có độ nhớt thấp
- Cải tiến công thái học: súng nhẹ và nhỏ gọn và cốc nhỏ (0,25L)

Thị trường

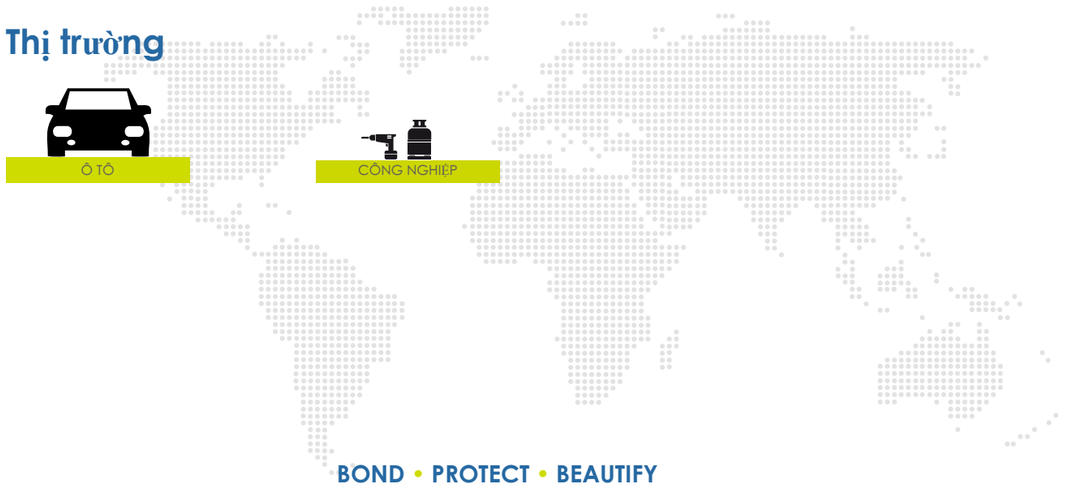

BOND • PROTECT • BEAUTIFY

S3 G HTI Manual Airspray Spray Gun Gravity

S3 G là loại súng có trọng lực nhẹ và nhỏ gọn nhất của chúng tôi được thiết kế cho các ứng dụng có diện tích hẹp và những nơi yêu cầu chạm vào. S3 G HTI là súng tiêu thụ năng lượng ít nhất và tuân thủ HVLP.

S3 G HTI là súng tiêu thụ năng lượng ít nhất (cho không khí và sản phẩm) và tuân thủ HVLP.

Technical data table

Designation	Value	Unit: metric (US)
Đầu ra chất lỏng tối đa	130 (4.6)	cc/min (oz/min)
Đầu ra chất lỏng tối thiểu	68 (2.4)	cc/min (oz/min)
Áp suất không khí tối đa	6 (87)	bar (psi)
Áp suất không khí khuyến nghị (tối thiểu)	2 (29)	bar (psi)
Tiêu thụ không khí	7.5 (4.4)	m3/h (cfm)
Nhiệt độ chất lỏng tối đa	50 (122)	°C (°F)
Khí vào	M 1/4" NPS	
Thân nhôm rèn đánh bóng	♦	
Bộ phận ướt, thép không gỉ	♦	
PH	5 - 8	
Cân nặng	515 (18.2)	g (oz)

sames kremlin

Công nghệ

HVLP

HVLP

Mô tả

Hiệu suất

♦ Nguyên tử hóa rất tốt cho các sản phẩm có độ nhớt thấp
♦ Quạt cân bằng hoàn hảo để ứng dụng dễ dàng

Năng suất

♦ Tiện dụng do thiết kế cơ thể rất thoải mái
♦ EZ-Adjust aircap để điều chỉnh xoay dễ dàng
♦ Giảm nỗ lực kích hoạt do van khí trong dòng của nó
♦ Một trong những súng phun bằng tay nhẹ nhất trong danh mục & cân bằng hoàn hảo: giảm chấn thương do căng thẳng lặp đi lặp lại (RSI)
♦ Nhiều loại projectors (nắp khí + vòi phun + kim) & đường dẫn chất lỏng bằng thép không gỉ (tương thích với nhiều loại vật liệu gốc nước và dung môi) cho phép nó được sử dụng cho mọi loại ứng dụng

Sự bền vững

♦ Được thiết kế từ vật liệu cao cấp (thép không gỉ, thân nhôm rèn anodized, đồng thau) kết hợp với máy chiếu gia công của **Sames** (aircaps + vòi + kim) đảm bảo kéo dài tuổi thọ sản phẩm
♦ Giảm số lượng thành phần giúp bảo trì dễ dàng và nhanh chóng